**NGỮ PHÁP 7**

1. **CẦU KHIẾN CÁCH**
   1. Cầu khiến cách đuôi **–yā:** một số động từ, bao gồm động từ deti “cho đi”, jānāti “biết” và karoti “làm”… thỉnh thoảng xuất hiện dạng cầu khiếu cách với hậu tố -**yā**.

Do đó, ngoài những dạng ngôi ba số ít như dadeyya, jāneyya, và kareyya, chúng ta còn thấy các dạng như dajjā (<dad + yā), jaññā (<jan + yā) hoặc janiyā, và kariyā hoặc kayirā (<kariyā).

Ngoài ra, cũng có một vài dạng ngôi một như dajjaṃ hoặc dajjāmi, nhưng nhìn chung, chúng hiếm gặp.

**1.2** Cầu khiến cách của động từ atthi “thì, là, tồn tại” như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Số ít | Số nhiều |
| **Ngôi thứ nhất** | assaṃ / siyaṃ | assāma |
| **Ngôi thứ hai** | assa | assatha |
| **Ngôi thứ ba** | assa / siyā | assu / siyuṃ |

*Dạng siyā thường được dùng để biểu đạt tình huống giả định: giả sử…, nếu..., có thể là…*

*siyā… Bhagavato… bhāsitaṃ jano aññathā pi paccāgaccheyya7*

***Có thể*** người ta (jano) sẽ hiểu (paccāgaccheyya) khác nhau (aññathā) điều được nói (bhāsitaṃ) bởi Đức Thế Tôn (Bhagavato)

1. **tương lai phân từ bị động**

**2.1** Tương lai phân từ bị động được hình thành bằng các hậu tố **-(i)tabba** và **-anīya**, (hoặc **-ṇīya** đối với gốc có dạng **-r-**). Ngoài ra thi thoảng còn có dạng hậu tố -**aneyya**, hay thậm chí **-ya**. Gốc dùng cho loại phân từ này thường (mặc dù không phải lúc nào cũng vậy) giống với gốc động từ thì hiện tại. Chẳng hạn:

**Hiện tại Tương lai phân từ bị động**

gacchati “đi” gantabba

suṇāti “nghe” sotabba

karoti “làm” kattabba / kātabba / karaṇīya / kicca

bhavati “là, trở thành” bhavitabba / bhabba8 (<bhav + -ya)

carati “di chuyển, thực hành” caritabba

jānāti “biết” jānitabba / ñātabba / ñeyya

passati “thấy” daṭṭhabba / dassanīya / dassaneyya

pūjeti “tôn thờ, kính trọng” pūjanīya / pujja (<puj + -ya)

hanati “giết” hantabba / hañña (<han + -ya)

deti “cho” dātabba / deyya

pivati “uống” peyya / pātabba

labhati “đạt được” laddhabba

**2.2** Tương lai phân từ bị động không chỉ truyền đạt ý nghĩa bị động ở tương lai, tức “sẽ được làm”, “sẽ bị làm”… mà còn có thể biểu đạt sắc thái đáng mong muốn, tức “nên được làm” hoặc “xứng đáng được làm”… Trong các bài đọc trước, chúng ta cũng đã gặp qua một vài trường hợp như vậy.

bhikkhu… hoti añjalikaraṇīyo

Vị Tỳ khưu xứng đáng được tôn kính (añjali “cử chỉ thể hiện sự tôn kính”)

pūjā ca pūjanīyānaṃ

… việc kính lễ những bậc đáng được kính lễ

Nhắc lại: giống như mọi loại phân từ khác, tương lai phân từ bị động có thể được dùng làm (1) Danh từ, hay (2) Tính từ. Muốn biến cách theo nam tính, chúng theo bảng biến cách của danh từ nam tính tận cùng –a, muốn biến cách theo trung tính, chúng theo bảng biến cách của danh từ trung tính tận cùng –a, muốn biến cách theo nữ tính, chúng theo bảng biến cách của danh từ nữ tính tận cùng –ā.

1. **cách dùng phản thân của attan “bản thân, linh hồn”**

Danh từ attan (VI, 1) có thể được sử dụng làm đại từ phản thân, tức ‘bản thân người ấy, bản thân anh ấy, bản thân cô ấy, bản thân bạn, bản thân mình’... Thông thường, với cách dùng này, nó vẫn biến cách theo 8 cách, tuy nhiên, nó sẽ ở dạng số ít – bất kể đối tượng nó chỉ đến có thể ở số nhiều, chẳng hạn:

yadā tumhe **attanā**’va jāneyyātha…

khi nào chính các ngươi **tự mình** biết…

Ở trên, attanā là dụng cụ cách, số ít của attan, tuy nhiên, đối tượng nó chỉ đến là tumhe ‘các ngươi’ lại ở số nhiều.

1. **PHỦ ĐỊNH VỚI NO VÀ Mā**

**4.1** **mā** là một phụ từ dùng để ngăn cấm, nó thường kết hợp với động từ mệnh lệnh cách: ‘chớ làm cái này’, ‘đừng làm việc kia’... Nó còn có thể kết hợp với động từ bất định và cầu khiến cách. Ví dụ:

mā saddaṃ akattha “đừng làm ồn”

(akattha là động từ bất định ngôi thứ 2 số nhiều của karoti)

mā saddaṃ akāsi “đừng làm ồn”

(akāsi là động từ bất định ngôi thứ 2 số ít của karoti)

mā pamādaṃ anuyuñjetha “chớ xuôi theo sự dễ duôi”

(anuyuñjetha là động từ cầu khiến cách ngôi thứ 2 số nhiều

của anuyuñjati)

mā gaccha “đừng đi”

[gaccha là động từ mệnh lệnh cách ngôi thứ hai số ít của gacchati (III, 5)]

**4.2** **NO** là một từ phủ định nhưng nhấn mạnh hơn **na**. **no vā** có nghĩa “hay không”, “chẳng phải vậy ư?”

eso dhammo kusalo, no vā

(giáo pháp này thích hợp hay không?). Ở đây, tính từ **kusalo** có nghĩa ‘**phù hợp, thích hợp’**.

1. **eti “đến”**

Động từ eti “đến” có gốc hiện tại là **e**-

**emi** “tôi đến”, **etha** “bạn đến”… Một số dạng khác của động từ này là

Quá khứ hoàn thành ita

Mệnh lệnh cách, ngôi thứ 2 số ít ehi

Mệnh lệnh cách, nguôi thứ 2 số nhiều etha

1. **sace và -ce “nếu”**

Cả sace và -ce đều biểu đạt nghĩa “nếu”

**6.1** -ce đã được giới thiệu ở phần ngữ pháp bài IV,11. Khi phát âm, -ce không được nhấn, nó sẽ dính liền sau một từ khác, thường là từ đầu tiên trong câu.

ahañce eva kho pana musāvadī assaṃ…

[Nếu tôi là người nói dối (danh từ musāvadin có nghĩa ‘người nói dối’)]

(Trong ví dụ trên, chú ý cách dùng của assaṃ - động từ cầu khiến cách ngôi 1, số ít của atthi)

**6.2** Trái với -ce, sace lại đứng độc lập chứ không dính liền sau từ khác, và thường xuất hiện đầu câu

sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ…

Nếu các ngươi có được một người bạn trí tuệ…

Nói cách khác, sace được dùng trong câu điều kiện ‘nếu… thì…’, và cụ thể hơn, sace thuộc mệnh đề ‘nếu’. Lúc này, động từ ở mệnh đề ‘nếu’ và động từ ở mệnh đề ‘thì’ có thể thuộc nhiều cách, nhiều thì khác nhau tùy thuộc vào mục đích biểu đạt của người viết. Trong ví dụ trên, động từ thuộc cầu khiến cách, tuy nhiên động từ mô tả cách hiện tại, bất định… vẫn có thể được dùng.

sace… saccaṃ vadasi adāsī bhavasi

[Nếu bạn nói sự thật (hiện tại, ngôi 2, số ít, mô tả cách), thì bạn không phải nữ hầu]

(danh từ nữ tính dāsī = nữ tì, nữ hầu)

1. **vị trí cách**

Khi kết hợp với động từ deti (hoặc dadāti) ‘cho’, vị trí cách sẽ biểu đạt ý nghĩa ‘từ’, ‘bắt nguồn từ’…

dajjāppamasmiṃ = dajjā + appasmiṃ

[người ta nên bố thí từ những gì ít ỏi (của họ)] (appaṃ là danh từ có nghĩa ‘cái ít ỏi’)

**Lưu ý:** appa nguyên gốc là một tính từ, nó có thể được dùng làm đại từ, khi đó nó sẽ biến đuôi theo bảng biến cách của đại từ, giống như para “khác” và sabba “tất cả” ( xem IV, 8)

1. **căn động từ hā**

Từ căn động từ **hā** ‘suy giảm’ hình thành nhiều động từ quan trọng, trong đó có **hāyati** “suy yếu, hao mòn”, **vijahati** “từ bỏ, bỏ rơi, rời khỏi”, **pajahati** “từ bỏ, bỏ rơi”, **jahati** hoặc **jahāti** “từ bỏ, bỏ rơi, rời khỏi” và **hāpeti** “bỏ qua, bỏ lơ, làm nhỏ lại (ngoại động từ)”.

**Chú ý:** trong số các động từ cùng căn **hā**, nhiều động từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa, và hầu hết chúng có gốc hiện tại là **jah(a)-**. Sau đây là một vài dạng điển hình:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hiện tại, ngôi 3, số ít | hāyati | vijahati | pajahati /pajahāti | jahāti | hāpeti |
| Bất định, ngôi 3, số ít | hāyi | vijahi | pajahi | jahi | hāpesi |
| Gốc hiện phân, số nhiều | hāyanta /  hāyamāna | vijahanta | pajahanta | jahanta | hāpenta |
| Gốc quá phân, số nhiều | hīna | vijahita | pajahita | jahita | hāpita |
| Động từ bất biến | hāyitvā | vijahitvā /  vihāya | pajahitvā /  pahāya | jahitvā /  hitvā | hāpetvā |
| Gốc tương phân, số nhiều | hātabba | vijahitabba | pajahitabba | jahitabba | hāpetabba |

Động từ hīyati “bị suy giảm, bị từ bỏ” cũng bắt nguồn từ căn này. Một vài dạng của nó như sau:

Hiện tại, ngôi 3, số ít hīyati

Bất định, ngôi 3, số ít hīyi

Hiện phân hīyamāna